

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: **1423**/TCHQ-GSQL

Hà Nội, ngày **26** tháng **3** năm 2021

V/v phối hợp kiểm tra các lô hàng
cá tầm nhập khẩu

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện công văn số 580/BNN-TCTS ngày 26/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm soát nhập khẩu cá tầm thương phẩm dùng làm thực phẩm, ngày 18/02/2021, Tổng cục Hải quan có công văn số 808/TCHQ-GSQL hướng dẫn thủ tục, kiểm soát nhập khẩu cá tầm; Qua thời gian theo dõi tình hình làm thủ tục hải quan và phối hợp, lấy mẫu kiểm tra xác định chủng loại tại Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (thuộc Tổng cục Thủy sản) đối với một số lô hàng cá tầm nhập khẩu tại Cục Hải quan các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn cho thấy thực tế cá tầm nhập khẩu không đúng với Giấy phép do Cơ quan Quản lý Cites Việt Nam cấp, không đúng với khai hải quan (cá tầm Xiberi, tên khoa học: *Acipenser baerii*), không thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam ban hành kèm Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ; Để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ cá tầm nhập khẩu, trên cơ sở ý kiến tham gia của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản, Cục Thú y, Cơ quan quản lý CITES) và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật tại cuộc họp ngày 22/3/2021 tại trụ sở Tổng cục Hải quan, Tổng cục Hải quan đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo:

1. Cục Thú y:

- Phối hợp Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I và Viện sinh thái và Tài nguyên sinh vật lấy mẫu các lô cá tầm nhập khẩu và xác định: giống, loài, tên khoa học, thuần chủng hay lai, có đúng với giấy phép CITES, có thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam hay không trước khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch cho lô hàng cá tầm nhập khẩu.

- Không cho doanh nghiệp đưa hàng về kiểm dịch tại các địa điểm bảo quản theo đề nghị của doanh nghiệp đến khi có kết quả giám định của các đơn vị liên quan để đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống lây lan dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

2. Cơ quan quản lý CITES

- Căn cứ kết luận giám định của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (số 91/VTS I ngày 19/3/2021 và 93/VTS I ngày 20/3/2021) xác định hàng hóa nhập khẩu có đúng với Giấy phép Cites do Cơ quan Quản lý Cites Việt Nam cấp hay không? Trường hợp không đúng, đề nghị trao đổi với Cơ quan CITES Trung Quốc và có biện pháp xử lý triệt để đối với vấn đề này, tránh việc cá tầm không rõ nguồn gốc nhập khẩu tràn lan vào Việt Nam.

- Phối hợp với cơ quan hải quan tiến hành xử lý đối với các lô hàng cá tầm nhập khẩu không đúng với tên hàng ghi trên Giấy phép Cites.

3. Tổng cục Thủy sản

- Cho ý kiến về việc xử lý đối với các lô hàng cá tầm nhập khẩu không thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam (Phụ lục VIII) ban hành kèm Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản theo kết luận giám định của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (số 91/VTS I ngày 19/3/2021 và 93/VTS I ngày 20/3/2021).

- Chỉ đạo Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I cử cán bộ phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện lấy mẫu ngay tại cửa khẩu nhập, giám định xác định cụ thể hàng hóa nhập khẩu có thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam (Phụ lục VIII) ban hành kèm Nghị định số 26/2019/NĐ-CP hay không? Trường hợp không thể cử cán bộ tham gia, đề nghị Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I hướng dẫn Chi cục Hải quan cửa khẩu cách thức thực hiện việc lấy mẫu, lưu mẫu, bảo quản mẫu.

Thời hạn ban hành thông báo kết quả kiểm tra là 02 ngày làm việc kể từ ngày lấy mẫu để làm cơ sở cho cơ quan hải quan giải quyết thông quan.

4. Các đơn vị chuyên môn:

a) Thực hiện việc truy suất nguồn gốc đối với các lô hàng cá tầm nói riêng và các mặt hàng động vật, thực vật tươi sống hoặc đã qua chế biến nhập khẩu, thông báo danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ, các tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép xuất khẩu vào Việt Nam cho Tổng cục Hải quan để chỉ đạo phối hợp quản lý, theo dõi khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

b) Thống nhất đầu mối thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với mặt hàng cá tầm nói riêng và các mặt hàng nhập khẩu khác thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ để đảm bảo thông quan nhanh chóng hàng hóa tại cửa khẩu.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, có cảnh báo để ngăn chặn việc các loài động vật ngoại lai có hại hoặc không có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam (như: tôm hùm đỏ, tôm hùm đất, rùa tai đỏ...) nhưng có đặc điểm nhận dạng, hình thái giống với các loài thuộc Danh mục hàng hóa được phép nhập khẩu vào Việt Nam để cơ quan hải quan có biện pháp kiểm soát chặt chẽ.

Xin gửi kèm hồ sơ và kết quả giám định của 02 lô hàng.

Tổng cục Hải quan rất mong nhận được sự phối hợp của các đơn vị.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c TT. Vũ Thị Mai;
- TCT Nguyễn Văn Cẩn;
- PTCT Lưu Mạnh Tường;
- Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật;
- Cục Hải quan các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, GSQL (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Mai Xuân Thành

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số: **91** /VTS I

V/v: Báo cáo kết quả lấy mẫu
giám định, xác định chủng loại các
lô hàng cá Tầm nhập khẩu

Kính gửi: Chi cục Hải quan Cửa khẩu Hữu Nghị
Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn

Thực hiện công văn số 547/HQHN-TTHHXNK, ngày 16/3/2021 của Chi cục hải quan cửa khẩu Hữu Nghị về việc Lấy mẫu giám định, xác định chủng loại các lô hàng cá tầm nhập khẩu, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I có văn bản cử cán bộ tham gia đoàn công tác để thực hiện nhiệm vụ và đã kết quả cụ thể về việc lấy mẫu giám định chủng loại cá lô hàng cá Tầm nhập khẩu.

(Kết quả chi tiết được gửi kèm công văn)

Trân trọng thông báo để Quý đơn vị được biết và tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Thế Mười

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CÁ TÀM
NHẬN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU HỮU NGHỊ LẠNG SƠN**

Thời gian thu mẫu: 23:30 ngày 17 tháng 3 năm 2021

Chủng loại mẫu: Cá Tầm xeberia

Số lượng mẫu: 05 cá thể

Ký hiệu mẫu: 01 mẫu theo biên bản niêm phong và bàn giao mẫu của Chi cục Hải Quan cửa khẩu Hữu Nghị Lạng Sơn.

Địa điểm thu mẫu: 737 đường Bát Khối, tổ 5, phường Cự Khối, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Người thu mẫu: NCVC, chuyên gia: Ngô Sỹ Vân – Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I

1. Phương pháp phân tích

Xác định theo các chỉ tiêu hình thái cá – Hướng dẫn nghiên cứu cá của Pravdin (1963).

Bảng 1. Phân tích các chỉ tiêu hình thái

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Tính tỷ lệ % theo chiều dài tiêu chuẩn Lsd
1	Chiều dài toàn thân	L	
2	Chiều dài tiêu chuẩn	Lsd	
3	Khoảng cách trước vây lưng	DaD	
4	chiều dài sau gốc vây lưng	DpD	
5	Chiều dài cán đuôi	Lcd	
6	Chiều cao lớn nhất của thân	Dbmax	
7	Chiều cao nhỏ nhất của thân	Dbmin	
8	Chiều dài từ mõm đến vây ngực	S-P	
9	Chiều dài từ mõm đến vây bụng	S-V	
10	Chiều dài từ mõm đến vây hậu môn	S-A	
11	Khoảng cách Vây ngực đến vây bụng	P-V	
12	Khoảng cách Vây bụng đến vây hậu môn	V-A	
13	Chiều dài đầu	HL	
			Tính % theo HL
14	Chiều dài mõm	Dae	
15	Đường kính mắt	ed	
16	Chiều dài đầu sau mắt	epD	
17	Chiều dài mõm đến miệng	S-ML	
18	Chiều dài miệng đến khe mang	M-GL	
19	Chiều dài từ mõm đến mũi	S-SoL	
20	Khoảng cách mõm đến râu	S-B	
21	Khoảng cách râu đến miệng	B-M	
22	Rộng đầu	WH	
23	Khoảng cách 2 mắt	e-e	

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Tính tỷ lệ % theo chiều dài tiêu chuẩn Lsd
24	Chiều rộng thân	Wbd	
25	Râu 4 cái -dài		
26	độ rộng của tấm sụn đường bên (5)		
27	độ rộng của tấm sụn lưng (2)		
28	Chiều dài gốc vây lưng	DL	
29	Chiều dài gốc vây hậu môn	AL	
30	Số tấm sụn lưng		
31	Số tấm sụn đường bên		
32	Số tấm sụn dọc bụng (Trái-Phải)		
33	Số tia vây lưng		
34	Số tia vây hậu môn		
35	Số tia vây bụng		
36	Số lượng lược mang cung 1		
37	Rãnh môi dưới (liên tục - không)		

Tài liệu dùng dùng để định danh phân loại.

+ Căn cứ theo tài liệu Berg L.S. Cá vùng nước ngọt của Liên Xô và các nước lân cận. M.; L. : Nhà xuất bản Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, 1948. Quyển 1.468 tr.

+ Căn cứ theo tài liệu Ngư loại, phân loại học của Vương Dĩ Khang. NXB KH-KT Thượng Hải (Trung Quốc) Người dịch Nguyễn Bá Mão, 1962

+ Đồng thời theo mô tả ngắn của Eschmayer (2020), (Fishbase.org).

2. Kết quả phân tích

Phân tích 5 mẫu cá (Theo biên bản bàn giao của Chi cục Hải quan cửa khẩu Hữu nghị Lạng Sơn)

Bảng 2. Kết quả đo đếm các chỉ tiêu hình thái 5 mẫu cá phân tích

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Mẫu số 1		M2		M3		M4		M5	
1	Chiều dài toàn thân	L	85.5	% so với Lsd	87	% so với Lsd	80	% so với Lsd	91	% so với Lsd	84.5	% so với Lsd
2	Chiều dài tiêu chuẩn	Lsd	68.5		64.5		62		69		64.3	
3	Khoảng cách trước vây D	DaD	51	74.45	51	79.07	48.2	77.74	53.5	77.54	49	76.21
4	chiều dài sau gốc vây D	DpD	16.4	23.94	15	23.26	15.1	24.35	17.1	24.78	15.4	23.95
5	Chiều dài cán đuôi	Lcd	5.1	7.45	4.9	7.60	5	8.06	6.8	9.86	5	7.78
6	Chiều cao thân lớn nhất	Dbmax	9	13.14	9.9	15.35	9.4	15.16	10.4	15.07	9.6	14.93
7	Chiều cao thân nhỏ nhất	Dbmin	2.6	3.80	2.3	3.57	2.4	3.87	2.4	3.48	2.4	3.73
8	Chiều dài mõm đến vây P	S-P	17.8	25.99	18.8	29.15	16	25.81	16.2	23.48	16.8	26.13
9	Chiều dài mõm đến vây V	S-V	44.5	64.96	45.4	70.39	40	64.52	44.1	63.91	43	66.87
10	Chiều dài mõm - vây A	S-A	59	86.13	57	88.37	52.5	84.68	57.5	83.33	56.3	87.56
11	Khoảng cách Vây P - vây V	P-V	27.5	40.15	28.2	43.72	23.5	37.90	27	39.13	25.5	39.66
12	Khoảng cách Vây V - vây A	V-A	15	21.90	14.3	22.17	11.5	18.55	14	20.29	13.9	21.62
13	Chiều dài đầu	HL	18	26.28	17.9	27.75	18.5	29.84	19.4	28.12	17.1	26.59
			18	% so với HL	17.9	% so với HL	18.5	% so với HL	19.3	% so với HL	17.1	% so với HL
14	Chiều dài mõm	Dae	9	50.00	8.6	48.04	8.5	45.95	8.4	43.30	8.2	47.95
15	Đường kính mắt	ed	1	5.56	1	5.59	1	5.41	1.1	5.67	1	5.85

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Mẫu số 1		M2		M3		M4		M5	
16	Chiều dài đầu sau mắt	epD	8	44.44	8.3	46.37	9	48.65	9.8	50.52	7.9	46.20
17	Chiều dài mõm đến miệng	S-ML	10	55.56	9.2	51.40	9.2	49.73	9.2	47.42	8.4	49.12
18	Dài miệng - khe mang	M-GL	3	16.67	3.7	20.67	3.9	21.08	4.4	22.68	4.4	25.73
19	Chiều dài mõm đến mũi	S-SoL	7	38.89	6.3	35.20	6.7	36.22	5.8	29.90	6.8	39.77
20	Khoảng cách mõm - râu	S-B	5	27.78	5.2	29.05	4.7	25.41	4.5	23.20	4.9	28.65
21	Khoảng cách râu -miệng	B-M	4	22.22	3.6	20.11	4.1	22.16	4.4	22.68	3.5	20.47
22	Rộng đầu	WH	8.5	47.22	7.3	40.78	8.1	43.78	8.4	43.30	7.6	44.44
23	Khoảng cách 2 mắt	e-e	5.2	28.89	4.9	27.37	5.5	29.73	5.1	26.29	5	29.24
24	Chiều rộng thân	Wbd	8.6	47.78	9.1	50.84	8.3	44.86	10.9	56.19	8.4	49.12
25	Râu 4 cái -dài		2.6	14.44	2.8	15.64	3.3	17.84	3.8	19.59	2.7	15.79
26	độ rộng của tấm sụn đường bên		1.6	8.89	1.5	8.38	2.7	14.59	2.6	13.40	1.7	9.94
27	độ rộng của tấm sụn lưng		2.5	13.89	2.1	11.73	3	16.22	3.4	17.53	2.3	13.45
28	Chiều dài gốc vây lưng	DL	10.8	60.00	10.5	58.66	9.6	51.89	10	51.55	10.4	60.82
29	Chiều dài gốc vây hậu môn	AL	5	27.78	3.5	19.55	4.9	26.49	3.9	20.10	4.2	24.56
30	Số tấm sụn lưng		11		13		12		12		13	
31	Số tấm sụn đường bên		36		34		38		41		37	
32	Số tấm sụn dọc bụng (Trái-Phải)		9, 9		10, 11		8,8		10, 11		9, 8	
33	Số tia vây lưng		38		39		33		38		42	
34	Số tia vây hậu môn		24		20		25		23		21	
35	Số tia vây bụng		25		24		21		25		27	
36	Rãnh môi dưới (liên tục - không)		không		không		không		không		không	
37	Số lượng lược mang cung 1		39-42		39-41		35-36		35-37		38-44	
38			Râu dài chưa đến miệng		Râu dài chưa đến miệng		Râu dài tới miệng		Râu dài tới miệng		Râu dài chưa đến miệng	

Nhận xét:

- Trong 5 mẫu cá Tầm phân tích thuộc bộ cá tầm *Acipenseriformes* thuộc họ cá Tầm *Acipenseridae*: có 2 nhóm cá

- Nhóm 1: Có 3 mẫu cá có các chỉ tiêu đo đếm tương đương nhau là Mẫu số 1, mẫu số 2 và mẫu số 5

- Nhóm 2: Có 2 mẫu cá có các chỉ tiêu gần tương đương nhau là Mẫu số 3 và mẫu số 4

- Về mặt xác định tên (Định danh)

- **Nhóm 1:** Do cấu tạo tấm sụn lưng 11,73% - 13,89% và các tấm sụn đường bên nhỏ giao động từ 8,89-9,94% so với chiều dài đầu. Do vậy nhóm cá này thuộc giống *Huso*.

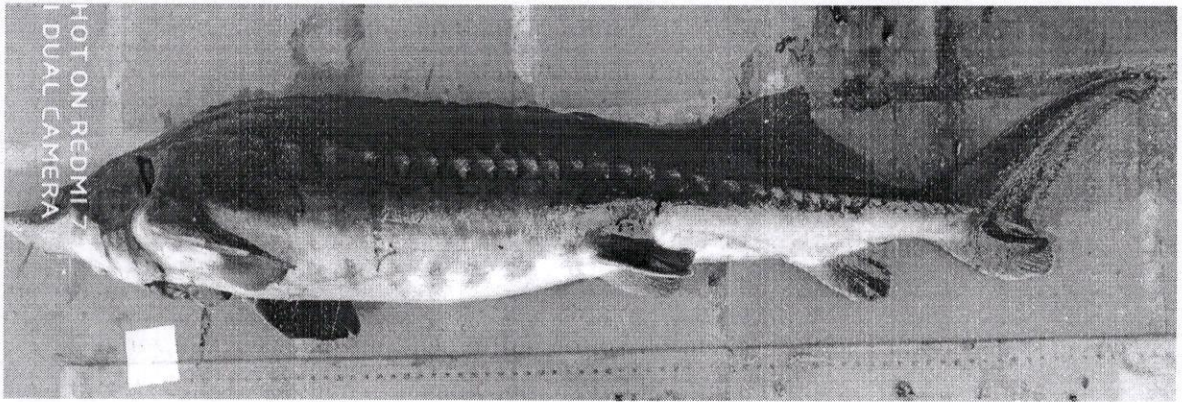
Khi so sánh các số đo điểm khi phân tích 2 mẫu cá này với loài cá Tầm Beluga *Huso huso* mô tả chuẩn ở các tài liệu trên thì 2 mẫu cá này có nét tương đồng. Các chỉ tiêu đo đếm giao động trong khoảng xác định tên của cá Tầm Beluga. Tuy nhiên có vài chỉ tiêu sai khác với cá Tầm Beluga như: Tỷ lệ % độ rộng đầu so với chiều dài đầu, hoặc là biến động số lượng lược mang ở cung mang thứ nhất. Số tia mềm của vây lưng ít 38-42 trong khi đó cá tầm Beluga thuần theo mô tả 62-73 (Theo fishbase). Ở loài Beluga Mõm ngắn và cùn. Mõm có hình lưỡi liềm, lớn, nhưng, không giống như cá kaluga, nó không dẹt sang hai bên đầu. Có 48-81 tia ở vây lưng, 22-41 tia ở hậu môn. Sụn lưng 9-17, sụn đường bên 37-53, sụn bụng 7-14. Sụn đầu tiên là sụn nhỏ nhất trong hàng sụn lưng. Lược mang 17-36. Lưng và hai bên thân

màu xám đen, bụng màu trắng (Theo Аннотированный каталог круглоротых и рыб континентальных вод России / Под ред. Ю.С.Решетникова. М.: Наука, 1998. 218 с.)

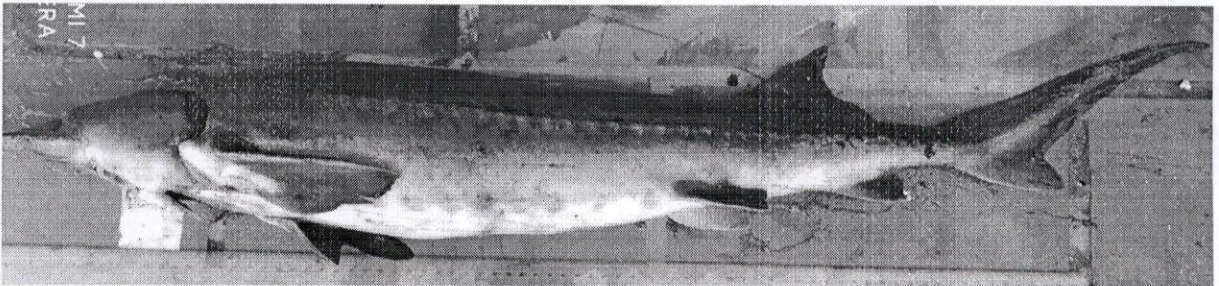
Khi so sánh Loài cá này với loài kaluga *Huso dauricus* (Georgi, 1775) có mõm to, hình lưỡi liềm, một phần dài ra hai bên đầu. Sụn lưng 10-16, sụn bên hông 32-46, sụn bụng 8-12. Ở dãy sụn ở lưng thì sụn đầu tiên là sụn nhỏ nhất. Lược mang 16-22. Vây lưng chứa ít hơn 60 tia (43-57), vây hậu môn - 26-35. Dấu đẹt ở 2 bên mõm. 2 bên mang đẹt phía đầu. Lưng có màu xám xanh hoặc xám đen, bụng có màu trắng vàng hoặc trắng (Berg, 1948; Nikolsky, 1956). Thuộc nhóm cá tầm 120 nhiễm sắc thể (Vasiliev, 1985). Thì 2 mẫu cá này có nét tương đồng về số tia vây lưng và tia vây hậu môn. Song có nhiều điểm khác biệt như về số lược mang, độ ngắn của chiều mõm.....

Những nguyên nhân sai khác ở trên có thể do quá tình nuôi và quá tình chọn giống lai tạo giữa các loài, và sự biến dị ở các vùng địa lý khác nhau trong quá trình nuôi

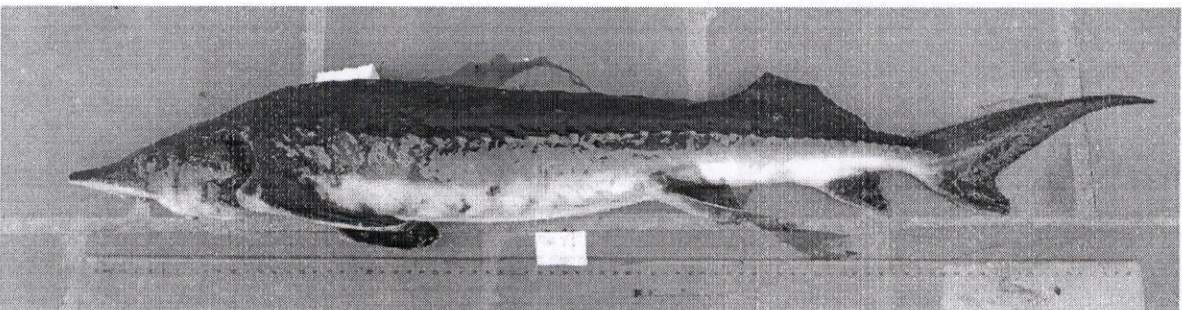
Tóm lại 2 mẫu cá phân tích này gần với loài cá Tầm kaluga *Huso dauricus* (Georgi, 1775) và cá Tầm beluga *Huso huso* hơn các loài khác trong họ cá Tầm



Hình 1. Mẫu cá số 1



Hình 2. Mẫu cá số 2



Hình 3. Mẫu cá Tầm số 5

- Nhóm 2 gồm các mẫu cá số 3 và số 4.

+ Hai mẫu cá Tầm phân tích này thuộc bộ cá Tầm *Acipenseriformes*, họ cá Tầm *Acipenseridae* và thuộc giống cá Tầm *Acipenser*.

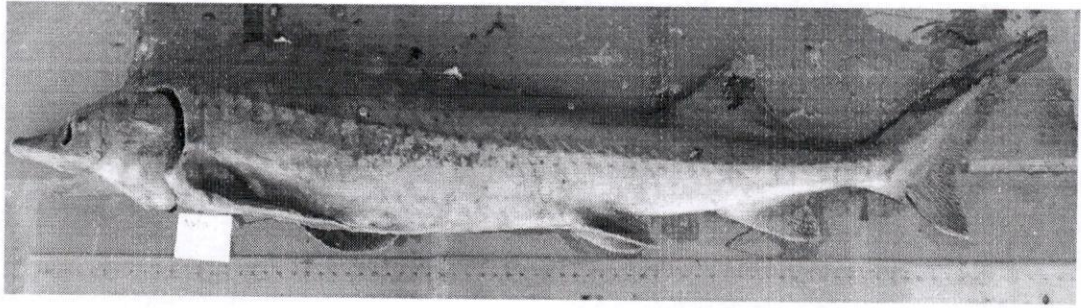
+ Về phân loại đến loài: So sánh đặc điểm hình thái của 2 mẫu cá Tầm phân tích số 3 và 4, với đặc điểm hình thái của cá Tầm Trung Hoa *Acipenser sinensis*, cá Tầm Xiberi *Acipenser baerii* và cá Tầm Nga *A. gueldenstaedtii* được mô tả trong các tài liệu trên, kết quả ở bảng sau:

Bảng 3. So sánh đặc điểm mẫu phân tích với đặc điểm cá Tầm Trung hoa *Acipenser sinensis*, cá Tầm Xiberi *Acipenser baerii* và cá Tầm Nga *A. gueldenstaedtii*

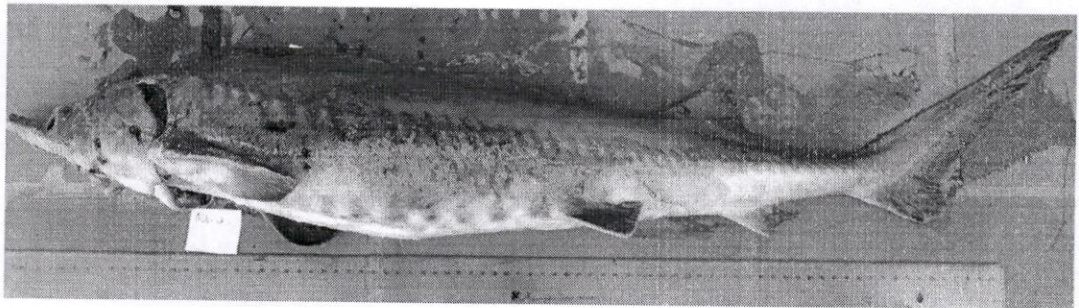
TT	Các chỉ tiêu so sánh	Mẫu phân tích	Tầm Trung Hoa <i>Acipenser sinensis</i>	Tầm Xiberi <i>Acipenser baerii</i>	Tầm Nga <i>A. gueldenstaedtii</i>
1	Số tia vây lưng	33-38	50-57	30-58	27-48
2	Số tia vây hậu môn	23-25	32-40	15-33	16-35
3	Số tia vây bụng	21-25	-	-	-
4	Số tấm vây lưng	12	10-17	10-19	7-19
5	Số tấm vây đường bên	38-41	41-44	32-59	24-44
6	Số tấm vây ở bụng	8-11	8-11	7-16	6-13
8	Đặc điểm mõm	Tù	Tù	Nhọn	Rất tù, ngắn
9	Chiều dài đầu/chiều dài mõm	2,17-2,30	2,5	-	-
10	Rãnh dưới miệng	Ngắt quãng ở giữa	Ngắt quãng ở giữa	Rãnh môi dưới rõ ràng	Không liên tục
11	Màu sắc	Lưng xám, bụng trắng đến vàng nhạt	Lưng xám, bụng trắng đến vàng nhạt	Xám đến nâu sẫm	Xám ô lưu, hai bên sườn trắng đến vàng nhạt

Qua bảng 3 và bảng 2, cho thấy 2 mẫu cá phân tích có nhiều điểm giống với cá Tầm Trung Hoa *Acipenser sinensis* và cũng nhiều điểm giống với cá Tầm Xiberi *Acipenser baerii*, mang nhiều đặc điểm nằm trung gian giữa 2 loài cá này như số tấm sụn lưng, số tấm sụn đường bên và số tấm sụn bụng... Tính tỷ lệ % tương đồng với 2 loài cá này thì 2 mẫu cá này có đặc điểm tương đồng với cá Tầm Trung Hoa chiếm khoảng gần 50% và tương đồng với cá Tầm Xiberia khoảng hơn 30% và cá Tầm Nga khoảng gần 20%

Những nguyên nhân sai khác ở trên có thể do quá tình nuôi và quá tình chọn giống lai tạo giữa các loài, và sự biến dị ở các vùng địa lý khác nhau trong quá trình nuôi



Hình 4. Mẫu cá số 3



Hình 5. Mẫu cá số 4

3. Kết luận

- Mẫu 1, mẫu 2 và mẫu số 5 thuộc bộ cá Tầm *Acipenseriformes* họ cá Tầm *Acipenseridae* và thuộc giống cá Tầm *Huso* và gần với loài cá tầm beluga *Huso huso* hơn các loài khác. Hai mẫu phân tích này có thể là con lai giữa cá Tầm beluga và loài cá Tầm khác
- Mẫu 3 và mẫu 4 phân tích thuộc bộ cá Tầm *Acipenseriformes* họ cá Tầm *Acipenseridae* và thuộc giống cá Tầm *Acipenseri*. Hai mẫu cá Tầm phân tích này có chỉ số hình thái gần với cá Tầm Trung Hoa *Acipenser sinensis* hơn các loài khác. Có thể 2 mẫu này là con lai của các loài cá Tầm với nhau trong quá trình chọn giống để nuôi
- Các mẫu trong lô hàng cá Tầm nhập khẩu từ cửa khẩu Hữu Nghị Lạng Sơn là không đồng nhất có 2 dạng hình thuộc giống *Huso* và giống *Acipenser*. Hai dạng hình mẫu cá Tầm này đều là con lai trong quá trình chọn giống cá Tầm nuôi
- Căn cứ vào khóa phân loại hình thái của cá tầm Xi-bê-ri (*Acipenser baeri*) để phân tích có thể xác định, những mẫu cá được kiểm tra ở trên không phải là cá tầm Xi-bê-ri *Acipenser baeri* Brandt, 1869.

Bắc Ninh ngày 20 tháng 3 năm 2021

Người phân tích mẫu

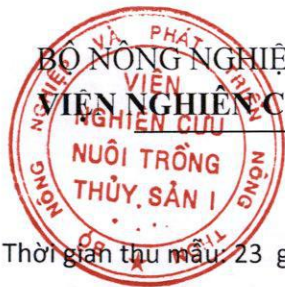
Chuyên gia, NCVC Ngô Sỹ Vân

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Thế Mười



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CÁ TẦM NHẬP KHẨU TẠI CỬA KHẨU HỮU NGHỊ LẠNG SƠN

1. Thời gian thu mẫu: 23 giờ 30 phút ngày 17 tháng 3 năm 2021
 2. Chủng loại mẫu: Cá Tầm
 3. Số lượng mẫu: 06 cá thể
 4. Ký hiệu mẫu: 6,7,8,9,10,11
 5. Địa điểm thu mẫu: Tại kho tập kết, kiểm tra giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung của công ty TNHH TMTH Nghĩa Anh (Lô KBTH1 Kim Thành, TP. Lào Cai)
 6. Người thu mẫu: NCVC chuyên gia: Ngô Sỹ Vân
- Phân tích mẫu cá Tầm thu ngày 17/3/2021 - Chi cục Hải quan cửa khẩu Hữu Nghị

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Mẫu số 1		M2		M3		M4		M5	
				% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd
1	Chiều dài toàn thân	L	85.5	% so với Lsd	87	% so với Lsd	80	% so với Lsd	91	% so với Lsd	84.5	% so với Lsd
2	Chiều dài tiêu chuẩn	Lsd	68.5	Lsd	64.5	Lsd	62	Lsd	69	Lsd	64.3	Lsd
3	Khoảng cách trước vây lưng	DaD	51	74.45	51	79.07	48.2	77.74	53.5	77.54	49	76.21
4	chiều dài sau gốc vây lưng	DpD	16.4	23.94	15	23.26	15.1	24.35	17.1	24.78	15.4	23.95
5	Chiều dài cán đuôi	Lcd	5.1	7.45	4.9	7.60	5	8.06	6.8	9.86	5	7.78
6	Chiều cao lớn nhất của thân	Dbmax	9	13.14	9.9	15.35	9.4	15.16	10.4	15.07	9.6	14.93
7	Chiều cao nhỏ nhất của thân	Dbmin	2.6	3.80	2.3	3.57	2.4	3.87	2.4	3.48	2.4	3.73
8	Chiều dài từ mõm đến vây ngực	S-P	17.8	25.99	18.8	29.15	16	25.81	16.2	23.48	16.8	26.13
9	Chiều dài từ mõm đến vây bụng	S-V	44.5	64.96	45.4	70.39	40	64.52	44.1	63.91	43	66.87
10	Chiều dài từ mõm đến vây hậu môn	S-A	59	86.13	57	88.37	52.5	84.68	57.5	83.33	56.3	87.56
11	Khoảng cách Vây ngực đến vây bụng	P-V	27.5	40.15	28.2	43.72	23.5	37.90	27	39.13	25.5	39.66
12	Khoảng cách Vây bụng đến vây hậu môn	V-A	15	21.90	14.3	22.17	11.5	18.55	14	20.29	13.9	21.62
13	Chiều dài đầu	HL	18	26.28	17.9	27.75	18.5	29.84	19.4	28.12	17.1	26.59
			18	% so với HL	17.9	% so với HL	18.5	% so với HL	19.3	% so với HL	17.1	% so với HL

14	Chiều dài mõm	Dae	9	50.00	8.6	48.04	8.5	45.95	8.4	43.30	8.2	47.95
15	Đường kính mắt	ed	1	5.56	1	5.59	1	5.41	1.1	5.67	1	5.85
16	Chiều dài đầu sau mắt	epD	8	44.44	8.3	46.37	9	48.65	9.8	50.52	7.9	46.20
17	Chiều dài mõm đến miệng	S-ML	10	55.56	9.2	51.40	9.2	49.73	9.2	47.42	8.4	49.12
18	Chiều dài miệng đến khe mang	M-GL	3	16.67	3.7	20.67	3.9	21.08	4.4	22.68	4.4	25.73
19	Chiều dài từ mõm đến mũi	S-SoL	7	38.89	6.3	35.20	6.7	36.22	5.8	29.90	6.8	39.77
20	Khoảng cách mõm đến râu	S-B	5	27.78	5.2	29.05	4.7	25.41	4.5	23.20	4.9	28.65
21	Khoảng cách râu đến miệng	B-M	4	22.22	3.6	20.11	4.1	22.16	4.4	22.68	3.5	20.47
22	Rộng đầu	WH	8.5	47.22	7.3	40.78	8.1	43.78	8.4	43.30	7.6	44.44
23	Khoảng cách 2 mắt	e-e	5.2	28.89	4.9	27.37	5.5	29.73	5.1	26.29	5	29.24
24	Chiều rộng thân	Wbd	8.6	47.78	9.1	50.84	8.3	44.86	10.9	56.19	8.4	49.12
25	Râu 4 cái -dài		2.6	14.44	2.8	15.64	3.3	17.84	3.8	19.59	2.7	15.79
26	độ rộng của tấm sụn đường bên (5)		1.6	8.89	1.5	8.38	2.7	14.59	2.6	13.40	1.7	9.94
27	độ rộng của tấm sụn lưng (2)		2.5	13.89	2.1	11.73	3	16.22	3.4	17.53	2.3	13.45
28	Chiều dài gốc vây lưng	DL	10.8	60.00	10.5	58.66	9.6	51.89	10	51.55	10.4	60.82
29	Chiều dài gốc vây hậu môn	AL	5	27.78	3.5	19.55	4.9	26.49	3.9	20.10	4.2	24.56
30	Số tấm sụn lưng		11		13		12,		12		13	
31	Số tấm sụn đường bên		36		34		38		41		37	
32	Số tấm sụn dọc bụng (Trái-Phải)		9, 9		10, 11		8,8		10, 11		9, 8	
33	Số tia vây lưng		38		39		33		38		42	
34	Số tia vây hậu môn		24		20		25		23		21	
35	Số tia vây bụng		25		24		21		25		27	
36	Rãnh môi dưới (liên tục - không)		không		không		không		không		không	
37	Số lượng lược mang cung 1		39-42		39-41		35-36		35-37		38-44	
				Râu dài chưa đến miệng		Râu dài chưa đến miệng		Râu dài tới miệng		Râu dài tới miệng		Râu dài chưa đến miệng

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2021

Số: **93**/VT.S I

V/v: Báo cáo kết quả lấy mẫu
giám định, xác định chủng loại các
lô hàng cá Tầm nhập khẩu

Kính gửi: Chi cục Hải quan Cửa khẩu Lào Cai

Thực hiện nhiệm vụ của Tổng cục Thủy sản về việc phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Lào Cai về việc lấy mẫu giám định, xác định chủng loại các lô hàng cá Tầm nhập khẩu. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I xin gửi kết quả mẫu giám định, xác định chủng loại các lô hàng cá tầm nhập khẩu trên.

(Kết quả chi tiết được gửi kèm công văn)

Trân trọng thông báo để Quý đơn vị được biết và tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Trần Thế Mưu

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CÁ TÀM
NHẬP CỦA CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU LÀO CAI**

Thời gian thu mẫu: 23:21 phút ngày 19 tháng 3 năm 2021

Chủng loại mẫu: Cá Tầm xeberia

Số lượng mẫu: 06 cá thể

Ký hiệu mẫu: 01 mẫu niêm phong hải quan bằng 01 seal số: E/16.99875 (Theo biên bản niêm phong và bàn giao mẫu của Chi cục Hải Quan cửa khẩu Lào Cai).

Địa điểm thu mẫu: Tại kho tập kết, kiểm tra giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung của công ty TNHH TMTH Nghĩa Anh (Lô KBTH1 Kim Thành, TP. Lào Cai)

Người thu mẫu: NCVC, chuyên gia: Ngô Sỹ Vân – Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I

1. Phương pháp phân tích

Xác định theo các chỉ tiêu hình thái cá – Hướng dẫn nghiên cứu cá của Pravdin (1963).

Bảng 1. Phân tích các chỉ tiêu hình thái

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Tính tỷ lệ % theo chiều dài tiêu chuẩn Lsd
1	Chiều dài toàn thân	L	
2	Chiều dài tiêu chuẩn	Lsd	
3	Khoảng cách trước vây lưng	DaD	
4	chiều dài sau gốc vây lưng	DpD	
5	Chiều dài cán đuôi	Lcd	
6	Chiều cao lớn nhất của thân	Dbmax	
7	Chiều cao nhỏ nhất của thân	Dbmin	
8	Chiều dài từ mõm đến vây ngực	S-P	
9	Chiều dài từ mõm đến vây bụng	S-V	
10	Chiều dài từ mõm đến vây hậu môn	S-A	
11	Khoảng cách Vây ngực đến vây bụng	P-V	
12	Khoảng cách Vây bụng đến vây hậu môn	V-A	
13	Chiều dài đầu	HL	
			Tính % theo HL
14	Chiều dài mõm	Dae	

15	Đường kính mắt	ed	
16	Chiều dài đầu sau mắt	epD	
17	Chiều dài mõm đến miệng	S-ML	
18	Chiều dài miệng đến khe mang	M-GL	
19	Chiều dài từ mõm đến mũi	S-SoL	
20	Khoảng cách mõm đến râu	S-B	
21	Khoảng cách râu đến miệng	B-M	
22	Rộng đầu	WH	
23	Khoảng cách 2 mắt	e-e	
24	Chiều rộng thân	Wbd	
25	Râu 4 cái -dài		
26	độ rộng của tấm sụn đường bên (5)		
27	độ rộng của tấm sụn lưng (2)		
28	Chiều dài gốc vây lưng	DL	
29	Chiều dài gốc vây hậu môn	AL	
30	Số tấm sụn lưng		
31	Số tấm sụn đường bên		
32	Số tấm sụn dọc bụng (Trái-Phải)		
33	Số tia vây lưng		
34	Số tia vây hậu môn		
35	Số tia vây bụng		
36	Số lượng lược mang cung 1		
37	Rãnh môi dưới (liên tục - không)		

- Tài liệu dùng dùng để định danh phân loại.
- + Căn cứ theo tài liệu Berg L.S. Cá vùng nước ngọt của Liên Xô và các nước lân cận. M.; L. : Nhà xuất bản Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, 1948. Quyển 1.468 tr.
- + Căn cứ theo tài liệu Ngư loại, phân loại học của Vương Dĩ Khang. NXB KH-KT Thượng Hải (Trung Quốc) Người dịch Nguyễn Bá Mão, 1962
- + Tài liệu: Chen Yiyu, 1998. The fishes of the Hengduan mountains region. NXB: Science
- + Đồng thời theo mô tả ngắn của Eschmayer (2020), (Fishbase.org).

2. Kết quả phân tích

Phân tích 6 mẫu cá (Theo biên bản bàn giao của Chi cục Hải quan cửa khẩu Lào Cai)

Nhận xét:

- Lô hàng cá Tầm nhập khẩu khá đồng nhất chỉ 01 loài
- 6 mẫu cá Tầm phân tích thuộc bộ cá Tầm Acipenseriformes, họ cá Tầm Acipenseridae
- Về mặt xác định tên (Định danh)

- Xét hình dạng và kích thước các tấm sụn khá lớn, sụn lưng chiếm 18-20% chiều dài đầu và sụn đường bên chiếm 16.07 – 17.65% chiều dài đầu. Do vậy các mẫu cá này thuộc bộ cá Tầm Acipenseriformes, họ cá Tầm Acipenseridae và thuộc giống cá Tầm Acipenser.

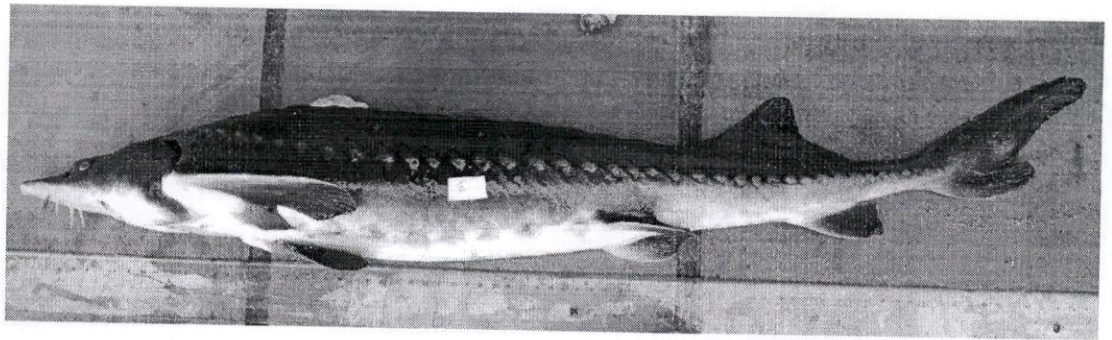
- Về phân loại đến loài: So sánh đặc điểm hình thái của 6 mẫu cá Tầm phân tích với đặc điểm của cá Tầm Xiberi Acipenser baerii, cá Tầm Trung Hoa Acipensersinensis và cá Tầm Nga A. gueldenstaedtii được mô tả trong các tài liệu trên, kết quả ở bảng sau:

Bảng 3. So sánh đặc điểm hình thái mẫu phân tích với cá Tầm Xiberi Acipenser baerii, cá Tầm Trung hoa Acipensersinensis và cá Tầm Nga A. gueldenstaedtii

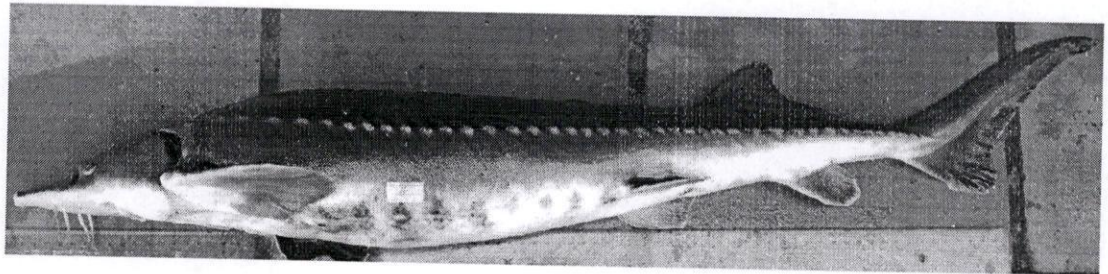
TT	Các chỉ tiêu so sánh	6 Mẫu phân tích	Tầm Xiberi <u>A. baerii</u>	Tầm Trung Hoa <u>A. sinensis</u>	Tầm Nga <u>A. gueldenstaedtii</u>
1	Số tia vây lưng	36-40	30-58	50-57	27-48
2	Số tia vây hậu môn	18-22	15-33	32-40	16-35
3	Số tia vây bụng	18-24	-	-	-
4	Số tấm sụn lưng	12-15	10-19	10-17	7-19
5	Số tấm sụn đường bên	32-40	32-59	41-44	24-44
6	Số tấm sụn bụng	9-10	7-16	8-11	6-13
8	Đặc điểm mõm	Hơi nhọn	Nhọn	Tù	Rất tù, ngắn
9	Rãnh dưới miệng	Ngắt quãng ở giữa	-	Ngắt quãng ở giữa	Không liên tục
10	Số lược mang C1	28-31	20-49		15-31
11	Màu sắc	Lưng xám, bụng trắng đến hơi vàng nhạt	Xám đến nâu sẫm, bụng trắng hơi vàng	Lưng xám, bụng trắng đến vàng	Xám ô lưu, hai bên sườn trắng

Qua bảng 3 và bảng 2, cho thấy các chỉ tiêu hình thái của 6 mẫu cá phân tích có nhiều điểm giống với cá Tầm Xiberi Acipenser baerii, và cá Tầm Trung Hoa Acipensersinensis hơn là cá Tầm Nga A. gueldenstaedtii. Các đặc điểm nằm trung gian giữa 2 loài cá này như số tấm sụn lưng, số tấm sụn đường bên và số tấm sụn bụng... Tính tỷ lệ % tương đồng với cá Tầm Xiberia khoảng hơn 60%. Với cá Tầm Trung Hoa chiếm khoảng gần 40%

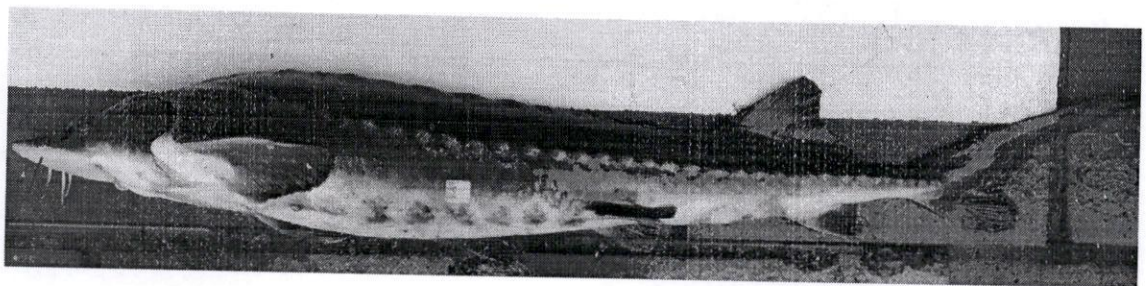
Những nguyên nhân sai khác ở trên có thể do quá tình nuôi và quá tình chọn giống lai tạo giữa các loài, và sự biến dị ở các vùng địa lý khác nhau trong quá trình nuôi



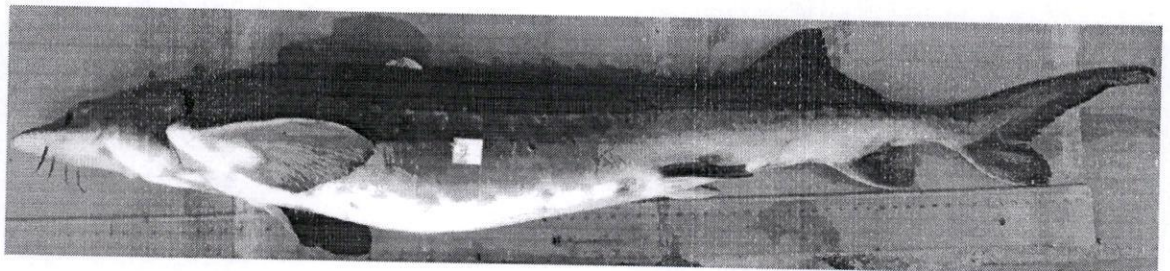
Hình 1. Mẫu cá số 6



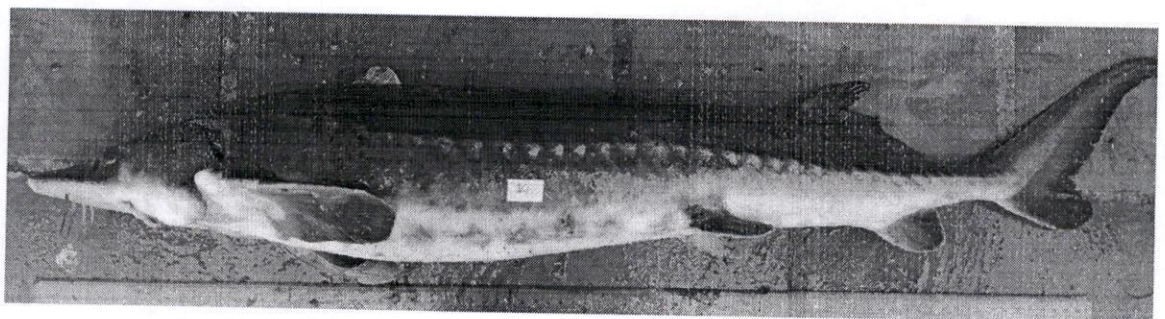
Hình2. Mẫu cá số 7



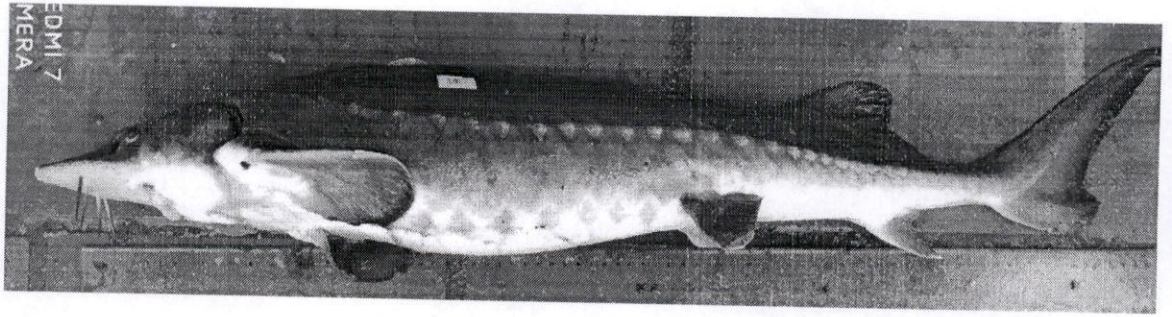
Hình3. Mẫu cá số 8



Hình 4 Mẫu cá số 9



Hình5. Mẫu cá số 10



Hình6. Mẫu cá số 11

3. Kết luận

- Lô hàng nhập khẩu cá Tầm ở cửa khẩu Lào Cai khá đồng nhất về dạng hình, chỉ có 01 loài
- 6 Mẫu phân tích thuộc bộ cá Tầm Acipenseriformes, họ cá Tầm Acipenseridae và thuộc giống cá Tầm Acipenser
- Căn cứ vào khóa phân loại hình thái của cá Tầm Xi-bê-ri (*Acipenser baeri*) để phân tích có thể xác định, những mẫu cá được kiểm tra ở trên không phải là cá Tầm Xi-bê-ri (*Acipenser baeri* Brandt, 1869), 6 mẫu cá này có thể là con cá lai giữa các loài cá Tầm với nhau.

Người phân tích mẫu

Chuyên gia, NCVC Ngô Sỹ Vân

Bắc Ninh ngày 21 tháng 3 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Trần Chí Mưu



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU CÁ TÀM NHẬP KHẨU TẠI CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU LÀO CAI

Ngày 20/3/2021

1. Thời gian thu mẫu:
2. Chủng loại mẫu:
3. Số lượng mẫu:
4. Ký hiệu mẫu:
5. Địa điểm thu mẫu:
6. Người thu mẫu:

TT	Chỉ tiêu hình thái	Ký hiệu	Mẫu số 6		M7		M8		M9		M10		M11	
				% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd		% so với Lsd
1	Chiều dài toàn thân	L	76.3		89.5		91.5		84		90		89	
2	Chiều dài tiêu chuẩn	Lsd	63.3		72.5		73		67		72.5		72.3	
3	Khoảng cách trước vây lưng	DaD	47.5	75.04	55	75.86	56.6	77.53	53	79.10	56.4	77.79	54	74.69
4	chiều dài sau gốc vây lưng	DpD	16.5	26.07	17	23.45	16.6	22.74	15.9	23.73	17	23.45	15	20.75
5	Chiều dài cán đuôi	Lcd	5.8	9.16	7.7	10.62	7.8	10.68	5.3	7.91	6.7	9.24	7.3	10.10
6	Chiều cao lớn nhất của thân	Dbmax	9.7	15.32	10.7	14.76	10.4	14.25	9.7	14.48	11.5	15.86	11.6	16.04
7	Chiều cao nhỏ nhất của thân	Dbmin	2	3.16	2.5	3.45	2.3	3.15	2.4	3.58	2.7	3.72	2.5	3.46
8	Chiều dài từ mõm đến vây ngực	S-P	14.2	22.43	18	24.83	17	23.29	14.5	21.64	15	20.69	16	22.13
9	Chiều dài từ mõm đến vây bụng	S-V	41	64.77	48	66.21	46.5	63.70	44.5	66.42	46.5	64.14	46.2	63.90
10	Chiều dài từ mõm đến vây hậu môn	S-A	53.2	84.04	60.5	83.45	62.5	85.62	56.5	84.33	62.5	86.21	60	82.99
11	Khoảng cách Vây ngực đến vây bụng	P-V	27.2	42.97	30	41.38	31	42.47	30	44.78	31.5	43.45	30	41.49
12	Khoảng cách Vây bụng đến vây hậu môn	V-A	13.4	21.17	12.5	17.24	15.9	21.78	12.5	18.66	15.9	21.93	14.4	19.92
13	Chiều dài đầu	HL	15.2	24.01	18.3	25.24	16.8	23.01	16	23.88	17	23.45	17	23.51
			15.1	% so với HL	18.2	% so với HL	16.8	% so với HL	15.8	% so với HL	16.9	% so với HL	16.95	% HL
14	Chiều dài mõm	Dae	6.7	44.08	8.7	47.54	7.7	45.83	7.4	46.25	7.5	44.12	7.8	45.88
15	Đường kính mắt	ed	1.1	7.24	1.2	6.56	1.2	7.14	1.1	6.88	1.2	7.06	1.15	6.76

